

BẢNG TÍNH KHẤU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 180

Ngày: 9 tháng 4 năm 2026

Bữa chính buổi trưa Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy.

Bữa phụ Sữa bột pha nước ấm.

Bữa chính buổi chiều Miến thịt bò cà chua hành, mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	11,11 gam	kg	2	12.000	24.000	365	11,4	-	79,8
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,56 gam	kg	1	16.000	16.000	323	12,8	-	68
3	4038	Hành lá	1,11 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
4	4080	Rau mồng toi	27,78 gam	kg	5	14.000	70.000	564	83	-	58,1
5	4082	Rau mùi tàu	1,11 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
6	13003	Giờng tươi	0,56 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
7	13039	Bột canh	1,67 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
8	500016	Gạo bắc thơm	70,56 gam	kg	12,7	20.000	254.000	43.688	1.003,3	127	9.639,3
9	500019	Mỡ lợn sống	6,67 gam	kg	1,2	70.000	84.000	7.560	-	840	-
10	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	48,33 gam	kg	8,7	140.000	1.218.000	18.966	1.748,7	1.331,1	-
11	500033	Miến phở.	17,78 gam	kg	3,2	32.000	102.400	11.200	192	19,2	2.566,4
12	500036	Dầu đậu nành Simply.	6,11 gam	kg	1,1	58.000	63.800	9.900	-	1.100	-
13	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,72 gam	kg	1,75	260.000	455.000	8.523	341,3	406	805
14	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,89 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
15	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	16,67 gam	kg	3	235.000	705.000	3.469	617,4	111,7	-
16	500051	Cáy làm sạch	4,44 gam	kg	0,8	110.000	88.000	745	150,6	14,1	-
17	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,67 gam	lít	0,3	70.000	21.000	104	15,2	-	10,8
18	500063	Hành củ tái	1,11 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
19	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,67 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
TỔNG CỘNG							3.328.000	109.683	4.378	4.138	13.613
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		65%			605	22,7	23,5	75,6	
70%	30%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					609 kcal	24,3	23	75,6	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						100,8%	107,3%	97,8%	100,1%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						97 kcal	207 kcal	303 kcal	
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						16,0%	34,1%	49,9%	



Chi phí thực phẩm	3.328.000 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.489 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	11 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT
Nàng
trường
ty lệ P:L:G tám bữa
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH
 U.B.N.D. XÃ HUYỀN PHẠM THỊ HUYỀN
 PHẠM THỊ HUYỀN

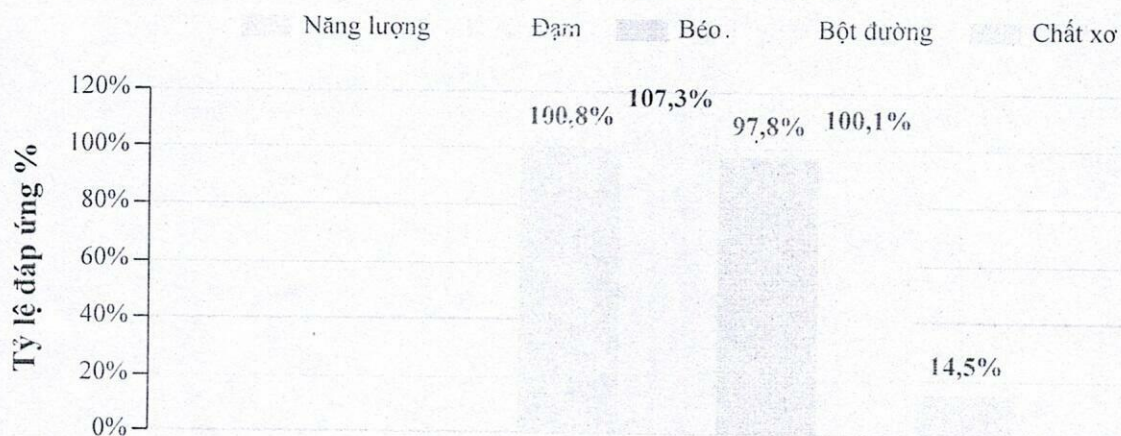
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

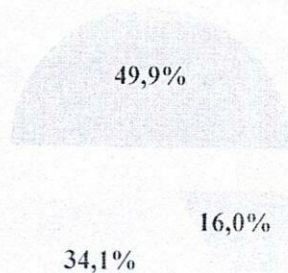
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



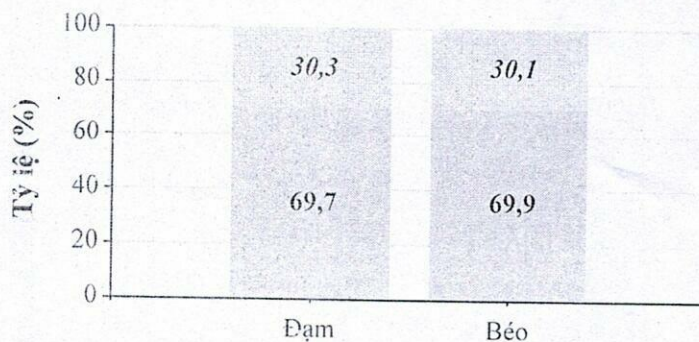
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

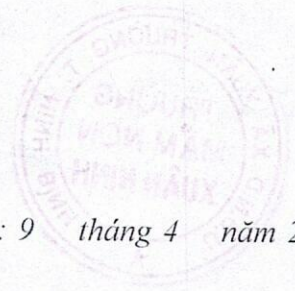
Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Số suất ăn: 464

Ngày: 9 tháng 4 năm 2026



Bữa chính buổi trưa Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
Bữa phụ Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	8,62 gam	kg	4	14.000	56.000	894	10,3	-	213,3
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,39 gam	kg	2,5	16.000	40.000	808	31,9	-	170
3	4029	Đậu cô ve	26,94 gam	kg	12,5	20.000	250.000	8.235	562,5	-	1.496,3
4	4038	Hành lá	0,86 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
5	4080	Rau mồng toi	30,17 gam	kg	14	14.000	196.000	1.580	232,4	-	162,7
6	4082	Rau mùi tàu	0,86 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	3,02 gam	kg	1,4	135.000	189.000	2.114	296,8	103,6	-
8	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13039	Bột canh	1,72 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
10	500016	Gạo bắc thơm	103,45 gam	kg	48	20.000	960.000	165.120	3.792	480	36.432
11	500019	Mỡ lợn sống	4,09 gam	kg	1,9	70.000	133.000	11.970	-	1.330	-
12	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	44,61 gam	kg	20,7	140.000	2.898.000	45.126	4.160,7	3.167,1	-
13	500036	Dầu đậu nành Simply.	4,85 gam	kg	2,25	58.000	130.500	20.250	-	2.250	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,36 gam	kg	6,2	250.000	1.612.000	30.194	1.209	1.438,4	2.852
15	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	15,73 gam	kg	7,3	235.000	1.715.500	8.442	1.502,3	271,9	-
16	500051	Cây làm sạch	4,74 gam	kg	2,2	110.000	242.000	2.050	414	38,7	-
17	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,72 gam	lít	0,8	70.000	56.000	278	40,5	0,1	28,8
18	500063	Hành củ tái	0,86 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
19	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,72 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.600	88	8	144
TỔNG CỘNG							8.585.300	298.963	12.358	9.088	41.558
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%		615	23,1	20,5	84,6	
62%	38%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					644 kcal	26,6	19,6	89,6	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						104,8%	115,5%	95,5%	105,9%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						107 kcal	176 kcal	358 kcal	
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						16,6%	27,5%	55,9%	

Chi phí thực phẩm	8.585.300 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.503 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo.

TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

Phạm Thị Huyền

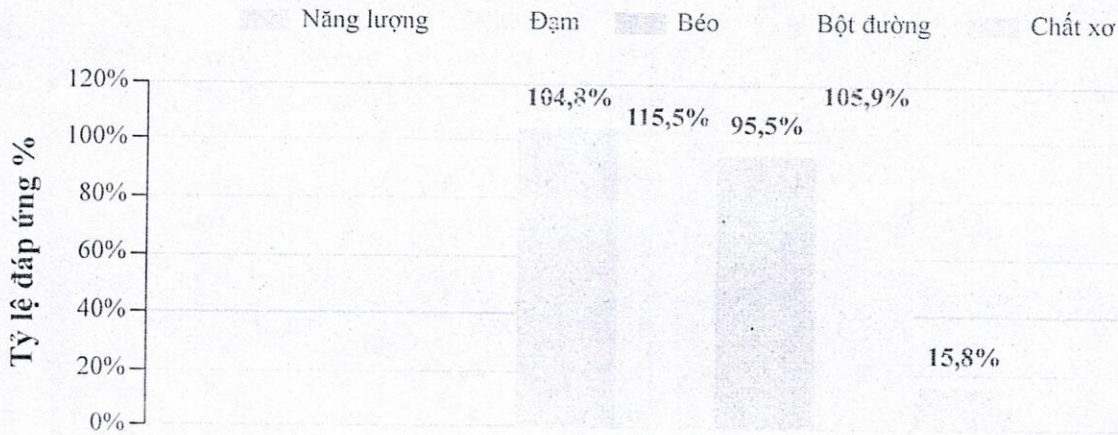
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

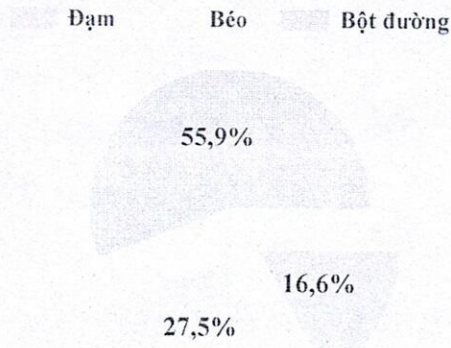
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GÓC THỰC PHẨM

